

[illegible]

THE MATHS

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON HOA MI QUẬN TÂN BÌNH**
 2. Mã đơn vị: **11269955**
 3. Tài khoản: **017 625 880 002-Ngân Hàng TMCP Đông Á- PGD Lỵ Thường Kiệt**
 4. Nội dung chi ngân sách toán: **Chiếu Kheo hương và phạp cụ TỰ/2011.Danh sách định giá phân loại theo bộ giá công việc (theo nghị quyết 03/NQ-HĐND chỉ hỗ trợ thu nhập tăng thêm) Quý 03/2021**

STT	Họ và tên	TM khoản ngân hàng		Tổng số	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương tháng 07/2021	Trong đó:					Tiền khác		CM khác
		Số TM khoản người hưởng	Tên ngân hàng			Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					Tiền khác		
						Phụ cấp ưu đãi	Kinh phí hỗ trợ theo nghị quyết 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/06/2014, tháng 06/2021	Kinh phí hỗ trợ theo nghị quyết 64/2017/NQ-HĐND, ngày 04/07/2017, tháng 06/2021	Đanh sách đánh giá phần lợi theo bộ quy chế công việc (theo nghị quyết 43/2018/NQ-HĐND chỉ hỗ trợ thu nhập tăng thêm) Quy 02/2021	Phụ cấp trích nhiệm tháng 06/2021	Khấu công tác phí tháng 06/2021	Lương khác	
1	2	3		4	5	9					10	12	
Tổng số				532.492.516	133.139.245	42.919.406	32.965.133	17.000.000	296.945.980	149.000	1.000.000	-	-
1. Đối với công chức, viên chức				514.786.464	133.139.245	42.919.406	32.965.133	17.000.000	287.945.980	149.000	1.000.000	-	-
1	BÙI HOÀNG NGUYỄN	0103435782		39.186.751	10.413.953	3.039.824	2.371.303		23.515.671				
2	LƯU THỊ HỒNG VÂN	0106097068		39.439.744	10.325.858	3.013.227	2.312.305		23.949.174				
3	PHẠM THỊ NGUYỄN CẨM	0109745242		15.457.348	8.690.464	2.779.595	1.935.425		22.092.264				
4	NGUYỄN THỊ THUY PHƯƠNG	0102694199		31.396.863	7.354.759	2.351.180	1.683.700	900.000	19.102.254				
5	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	0101483166		18.248.234	4.884.795	1.734.595	1.240.423	900.000	8.326.419				
6	LÊ THỊ HỒNG TRINH	0102912937		29.291.222	5.606.351	1.903.475	1.359.625	900.000	19.941.871				
7	NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN	0101226251		19.663.907	5.606.251	1.903.475	1.354.625	170.000	19.204.576				
8	VŨ NGỌC THỊ ANH	0101226220		23.479.570	5.366.475	2.840.895	1.314.423	900.000	14.665.749				
9	TRẦN ĐỖ UYÊN	0101308520		17.852.212	4.824.251	2.664.445	1.200.175	900.000	9.240.341				
10	PHẠM THUY MẠI KHANG	0109953972		8.268.395	3.213.855	1.258.821	897.123	900.000					
11	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	0102116343		19.016.795	5.560.104	1.908.890	1.742.350	900.000	9.285.453				
12	ĐANG THỊ THƯƠNG	0107001906		16.983.350	4.606.347	1.940.845	1.128.653	900.000	8.608.103				
13	VŨ THỊ CHÂM	0107001767		24.641.659	5.606.251	1.903.475	1.359.625	900.000	18.872.204				
14	VŨ THỊ NGUYỄN	0107001759		21.987.058	4.178.454	1.305.140	1.478.100	550.000	15.028.319				
15	ĐANG THỊ MỸ	0107001843		19.812.546	5.105.394	1.963.470	1.319.625	550.000	16.443.879				

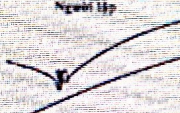
16	TÀ THỊ TUYẾT HUÂN	0101826309		16.358.743	4.485.129	1.588.145	1.128.675	900.000	8.264.794	-	-	-	-
17	VÕ THỊ VINH	0110855358		14.391.861	3.866.495	1.387.190	990.850	900.000	7.347.326	-	-	-	-
18	HỒ THỊ NGỌC TRÂM	0110686518		14.882.678	3.831.822	1.387.190	990.850	550.000	7.323.616	-	-	-	-
19	NGUYỄN THỊ MẠI CHÌ	0110334422		15.540.317	4.271.627	1.491.490	1.065.350	550.000	8.181.850	-	-	-	-
20	HUÀ BẠCH LIÊU	0110038887		11.381.973	2.747.113	1.074.290	767.350	900.000	5.893.220	-	-	-	-
21	VÕ DUY KIỀU OANH	0110903813		11.031.973	2.747.113	1.074.290	767.350	550.000	5.893.220	-	-	-	-
22	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	0110903809		11.381.973	2.747.113	1.074.290	767.350	900.000	5.893.220	-	-	-	-
23	LÊ THỊ THANH TRANG	0110937524		11.031.973	2.747.113	1.074.290	767.350	550.000	5.893.220	-	-	-	-
24	LÊ GIANG NGỌC NỮ	0110903157		10.814.306	2.480.403	969.990	692.850	550.000	5.321.063	-	-	-	-
25	LÊ THỊ CẨM TIẾN	0110959552		10.364.306	2.480.403	969.990	692.850	900.000	5.321.063	-	-	-	-
26	NGUYỄN THỊ DUYÊN	0102093095		28.171.957	3.813.953	-	3.065.350	0	34.643.654	149.000	500.000	-	-
27	CAO THỊ NGỌC XUÂN	0101059079		15.743.554	3.013.823	-	841.850	0	13.387.883	-	500.000	-	-
II. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP)				4.796.050	-	-	372.500	-	5.000.000	-	-	-	-
28	TRUYỀN THỊ THUY NGÂN	0110891824		4.796.050	-	-	372.500	0	3.000.000	-	-	-	-
III. Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng				13.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	VŨ NGỌC PHƯƠNG	0111116637		6.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	NGUYỄN DINH VIỆT	0111018707		6.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng số tiền bằng chữ: Năm trăm ba mươi hai triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn năm trăm mười bốn đồng.

B. Phần thuyết minh thay đổi so với thông tin trước:

1. Chính sách so với tháng 7/2021 số tiền: 290.945.980

2. Lý do: Chỉ nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND Q.Đ. 02/2021, số tiền: 290.945.980

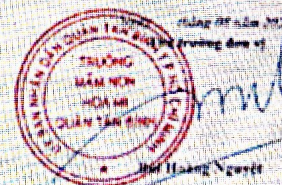
Người lập

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyến tiền kiểm soát chi/Giao dịch vào



Ngày... tháng... năm...
Giám đốc KNSN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng

BẢNG XÁC NHẬN SỔ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**THÁNG 07/2021**

Tên đơn vị: **TRƯỜNG MÀM NON HỌA MI QUẬN TÂN BÌNH** Mã DVQHNS: 1126955
Địa chỉ giao dịch: 110 Nguyễn Minh Hoàng, Phường 12, Quận Tân Bình

Đơn vị: *đồng*

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản số: 3713.0.1126955.00000				
Số dư đầu kỳ	69.624.531			
Mã 061: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	35.012.123			
Mã 062: Quỹ bổ sung thu nhập	927.003			
Mã 063: Quỹ khen thưởng	18.006.938			
Mã 064: Quỹ phúc lợi	11.561.600			
Mã 065: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.136.867			
Mã 000: Ngoài năm loại quỹ trên	2.980.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Mã 061: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0			
Mã 062: Quỹ bổ sung thu nhập	0			
Mã 063: Quỹ khen thưởng	0			
Mã 064: Quỹ phúc lợi	0			
Mã 065: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0			
Mã 000: Ngoài năm loại quỹ trên	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Mã 061: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0			
Mã 062: Quỹ bổ sung thu nhập	0			
Mã 063: Quỹ khen thưởng	0			
Mã 064: Quỹ phúc lợi	0			
Mã 065: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0			
Mã 000: Ngoài năm loại quỹ trên	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Mã 061: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0			
Mã 062: Quỹ bổ sung thu nhập	0			
Mã 063: Quỹ khen thưởng	0			
Mã 064: Quỹ phúc lợi	0			
Mã 065: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0			
Mã 000: Ngoài năm loại quỹ trên	0			

Số dư cuối kỳ	0				
Mã 061: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0				
Mã 062: Quỹ bổ sung thu nhập	0				
Mã 063: Quỹ khen thưởng	0				
Mã 064: Quỹ phúc lợi	0				
Mã 065: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0				
Mã 000: Ngoài năm loại quỹ trên	0				
Tài khoản số: 3714.0.1126955.00000					
Số dư đầu kỳ	61.346.248				
Phát sinh tăng trong kỳ	0				
Phát sinh giảm trong kỳ	0				
Số dư cuối kỳ	61.346.248				

Tân Bình, ngày.....tháng.....năm
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán

Kế toán trưởng

Tân Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2021
ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Phụ trách Kế toán

Chức vụ tài khoản

Nguyễn Thị Duyên

Bùi Hoàng Nguyệt



BẢNG LƯƠNG THÁNG 08/2021

Mức lương : 1.490.000 đ

ĐVT: Đồng

STT	MNV	MNV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI HẠNG	NGẠCH MÃ SỐ	BẮC	Mức số			THÀNH TIỀN			TRUYỀN LẠI			TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHNN (1% TQL)	PCLĐ (35%)	TRUYỀN LẠI PCLĐ	Tổng của	K nhân
							Lương	VK	B.Lương	PC CV	PC TN	Lương	VK	B.Lương	PC CV	PC TN	Lương	Phụ cấp	PC TN NG	TOTAL	TRUYỀN LẠI	TRUYỀN LẠI	TRUYỀN LẠI
1	BC0	HT	TRẦN HOÀNG NGUYỄN	II	V07.02.04	9	4.980	0.340	0.30	0.33	7.420.200	520.010	-	745.000	2.865.119	11.551.310	924.107	173.270	115.363	3.013.227	0	13.493.777	
2	BC1	HP	LIU THI HONG VAN	II	V07.02.04	9	4.980	0.448	0.35	0.34	7.420.200	667.520	-	521.500	2.927.135	11.550.355	922.908	173.046	115.363	3.013.227	0	13.348.265	
3	BC1	HP	PHAM THI NGUYEN CAM	II	V07.02.04	9	4.980		0.35	0.21	7.420.200	-	-	521.500	1.667.757	9.600.457	768.795	144.142	96.005	2.779.595	0	11.380.059	
4	BC0	TT	NGUYEN THI THIY PHUONG	II	V07.02.04	6	4.120		0.20	0.22	6.436.800	-	-	298.000	1.481.656	8.216.456	657.317	123.246	82.164	2.357.180	0	9.710.909	
5	BC0	GV	NGUYEN THI THIY TRANG	II	V07.02.04	3.330			0.10	0.16	4.961.700	-	-	-	496.170	5.457.870	436.629	81.864	54.578	1.736.595	0	6.621.390	
6	BC0	GV	LE THI HONG TRINH	III	V07.02.05	6	3.650		0.16		5.438.500	-	-	-	870.160	6.308.660	504.693	94.630	63.086	1.903.175	0	7.549.726	
7	BC1	GV	NGUYEN THI NGOC LOAN	III	V07.02.05	6	3.650		0.16		5.438.500	-	-	-	870.160	6.308.660	504.693	94.630	63.086	1.903.175	0	7.549.726	
8	BC1	TT	VO NGOC THUC ANH	II	V07.02.04	4	3.330		0.20	0.14	4.961.700	-	-	298.000	736.358	5.996.058	479.685	89.941	59.961	1.840.895	0	7.207.366	
9	BC0	GV	TRAN DO LYEN	IV	V07.02.05	4	3.030		0.20	0.12	4.514.700	-	-	298.000	577.524	5.390.214	431.218	80.853	53.902	1.684.445	0	6.508.696	
10	BC0	GV	PHAM THIY MAI KIM ANH	IV	V07.02.06	2	2.410				3.590.900	-	-	-	-	3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.256.815	0	4.470.670	
11	BC1	TT	NGUYEN THI PHUONG THIY	IV	V07.02.04	5	3.660		0.14		5.453.400	-	-	-	763.476	6.216.876	497.350	93.253	62.169	1.908.690	0	7.472.794	
12	BC1	GV	DANG THI THUONG	IV	V07.02.05	4	3.030		0.14		4.514.700	-	-	-	632.058	5.146.758	411.741	77.202	51.468	1.580.145	0	6.186.402	
13	BC1	GV	VO THI CHAM	IV	V07.02.05	6	3.650		0.16		5.438.500	-	-	-	870.160	6.308.660	504.693	94.630	63.086	1.903.175	0	7.549.726	
14	BC1	GV	VO THI NGUYEN	IV	V07.02.05	6	3.960		0.17		5.990.400	-	-	-	1.003.068	6.993.468	552.278	103.552	69.035	2.065.140	0	8.243.743	
15	BC1	GV	DANG THI MAY	IV	V07.02.05	5	3.650		0.15		5.438.500	-	-	-	815.775	6.254.275	500.342	93.815	62.543	1.903.475	0	7.501.050	
16	BC1	GV	TA THI TUYET HANG	IV	V07.02.06	4	3.030		0.11		4.514.700	-	-	-	496.617	5.011.317	400.905	75.170	50.113	1.580.145	0	6.065.274	
17	BC1	GV	VO THI VINH	IV	V07.02.06	5	2.660		0.09		3.963.400	-	-	-	356.705	4.320.106	345.609	64.802	43.201	1.387.190	0	5.253.605	
18	BC0	GV	HO THI NGOC TRAM	IV	V07.02.06	5	2.660		0.08		3.963.400	-	-	-	317.072	4.280.472	342.438	64.207	42.805	1.387.190	0	5.218.212	
19	BC1	GV	NGUYEN THI MAI CHU	IV	V07.02.06	6	2.860		0.12		4.261.400	-	-	-	511.368	4.772.768	381.822	71.591	47.728	1.491.490	0	5.763.117	
20	BC1	GV	HUA BACH LUU	IV	V07.02.06	2	2.060				3.069.400	-	-	-	-	3.069.400	245.552	46.041	30.694	1.074.290	0	3.821.403	
21	BC1	GV	VO DUY KIEN OANH	IV	V07.02.06	2	2.060				3.069.400	-	-	-	-	3.069.400	245.552	46.041	30.694	1.074.290	0	3.821.403	
22	BC1	GV	NGUYEN THI CAM GIANG	IV	V07.02.06	2	2.060				3.069.400	-	-	-	-	3.069.400	245.552	46.041	30.694	1.074.290	0	3.821.403	
23	BC0	GV	LE THI TUAN TRANG	IV	V07.02.06	2	2.060				3.069.400	-	-	-	-	3.069.400	245.552	46.041	30.694	1.074.290	0	3.821.403	
24	BC1	GV	LE GIANG NGOC NT	IV	V07.02.06	1	1.860				2.771.400	-	-	-	-	2.771.400	221.712	41.571	27.714	969.990	0	3.450.393	
25	BC1	GV	LE THI CAM TIEN	IV	V07.02.06	1	1.860				2.771.400	-	-	-	-	2.771.400	221.712	41.571	27.714	969.990	0	3.450.393	
26	BC1	TT	NGUYEN THI DUYEN	B	06.012	5	2.860				4.261.400	-	-	-	-	4.261.400	340.912	63.921	42.614			3.811.953	
27	BC1	NV	CAO THI NGOC XUAN	AI	01.003	2	2.060		0.20		3.069.400	-	-	298.000	-	3.367.400	269.392	50.511	33.674			3.011.823	
TẬP SỰ							-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HỢP ĐỒNG							-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BẢNG LƯƠNG THÁNG 08/2021

STT	MNV	MNV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI HẠNG	NGẠCH MÃ SỐ	BẠC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BIỂU (8% TỶ)	BHIT (1,5% TỶ)	BHITN (1% TỶ)	PCID (3%)	TRUY LÃNH PCID	TRUY LÃNH	Thành tiền	K nhân
							Lương	VK	B. Lương	PC CV	PCTN	Lương	VK	B. Lương	PC CV	PCTN	Lương	Phụ cấp	PCTN NG								
1	BC0	HT	BIÊN CHẾ	II	V07 02.04	9	84.700	0.797		2.00	2.94	102.487.000	964.370	-	605.000	2.327.520			0	120.699.424	9.655.954	1.810.491	1.113.186	34.886.660		143.006.431	
2	BC1	HP	LƯU THỊ HỒNG VÂN	II	V07 02.04	9	4.380	0.448		0.50	0.33	6.025.800	422.290	-	423.500	2.377.050			0	9.368.449	740.476	140.527	93.604	2.466.983	0	10.958.034	
3	BC1	HP	PHẠM THỊ NGUYỄN CẨM	II	V07 02.04	9	4.980			0.35	0.21	6.025.800	-	-	423.500	1.354.353			0	7.804.653	624.202	117.055	78.037	2.257.255	0	9.241.524	
4	BC0	TT	NGUYỄN THỊ THUY PHƯƠNG	II	V07 02.04	6	4.320			0.20	0.22	5.227.200	-	-	242.000	1.403.244			0	6.672.424	533.794	100.086	66.724	1.914.220	0	7.886.040	
5	BC0	GV	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	III	V07 02.04	6	3.330				0.10	4.029.300	-	-	-	402.930			0	4.432.240	354.578	66.483	44.322	1.410.255	0	5.377.102	
6	BC0	GV	LÊ THỊ HỒNG TRINH	III	V07 02.05	6	3.650				0.16	4.416.500	-	-	-	706.640			0	5.123.140	409.851	76.847	51.231	1.545.775	0	6.130.986	
7	BC1	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN	III	V07 02.05	6	3.650				0.16	4.416.500	-	-	-	706.640			0	5.123.140	409.851	76.847	51.231	1.545.775	0	6.130.986	
8	BC1	TT	VŨ NGỌC THỰC ANH	II	V07 02.04	4	3.330			0.20	0.14	4.029.300	-	-	242.000	597.982			0	4.869.282	389.543	73.039	48.693	1.494.955	0	5.852.962	
9	BC0	GV	TRẦN ĐO YẾN	IV	V07 02.05	4	3.030			0.12	0.12	3.666.300	-	-	242.000	468.996			0	4.377.296	350.184	65.659	43.773	1.367.905	0	5.285.585	
10	BC0	GV	PHẠM THUY MAI KHANH	IV	V07 02.06	2	2.410					2.916.100	-	-	-	-			0	2.916.100	233.288	43.742	29.161	1.020.635	0	3.630.544	
11	BC1	TT	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	IV	V07 02.04	5	3.660				0.14	4.428.600	-	-	-	620.004			0	5.048.604	403.888	75.729	50.486	1.550.010	0	6.068.511	
12	BC1	GV	ĐANG THỊ THƯƠNG	IV	V07 02.05	4	3.030			0.14	0.16	3.666.300	-	-	-	513.282			0	4.179.582	334.367	62.694	41.795	1.283.205	0	5.023.940	
13	BC1	GV	VŨ THỊ GIAM	IV	V07 02.05	6	3.650				0.16	4.416.500	-	-	-	706.640			0	5.123.140	409.851	76.847	51.231	1.545.775	0	6.130.986	
14	BC1	GV	VŨ THỊ NGUYỄN	IV	V07 02.05	6	3.650			0.17	0.15	4.791.600	-	-	-	814.572			0	5.606.172	448.494	84.093	56.062	1.677.060	0	6.694.843	
15	BC1	GV	ĐANG THỊ MỸ	IV	V07 02.05	5	3.650			0.11	0.11	3.666.300	-	-	-	662.475			0	5.078.975	406.318	76.185	50.790	1.545.775	0	6.091.457	
16	BC1	GV	TA THỊ TUYẾT HANG	IV	V07 02.06	4	3.030				0.09	3.218.600	-	-	-	403.293			0	4.069.593	345.567	61.044	40.696	1.283.205	0	4.925.491	
17	BC1	GV	VŨ THỊ VINH	IV	V07 02.06	5	2.660				0.08	3.218.600	-	-	-	289.674			0	3.705.088	278.087	52.141	34.761	1.126.510	0	4.266.415	
18	BC0	GV	HỒ THỊ NGỌC TRÂM	IV	V07 02.06	5	2.660				0.12	3.460.600	-	-	-	415.272			0	2.992.872	310.070	58.138	38.759	1.211.210	0	4.680.115	
19	BC1	GV	NGUYỄN THỊ MAI CHU	IV	V07 02.06	6	2.860					2.492.600	-	-	-	-			0	2.492.600	199.408	37.389	24.926	872.410	0	3.103.287	
20	BC1	GV	HUỖ DUY KIỆU OANH	IV	V07 02.06	2	2.060					2.492.600	-	-	-	-			0	2.492.600	199.408	37.389	24.926	872.410	0	3.103.287	
21	BC1	GV	VŨ DUY KIỆU OANH	IV	V07 02.06	2	2.060					2.492.600	-	-	-	-			0	2.492.600	199.408	37.389	24.926	872.410	0	3.103.287	
22	BC0	GV	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	IV	V07 02.06	2	2.060					2.492.600	-	-	-	-			0	2.492.600	199.408	37.389	24.926	872.410	0	3.103.287	
23	BC0	GV	LÊ THỊ THANH TRANG	IV	V07 02.06	2	2.060					2.492.600	-	-	-	-			0	2.492.600	199.408	37.389	24.926	872.410	0	3.103.287	
24	BC1	GV	LÊ GIANG NGỌC MỸ	IV	V07 02.06	1	1.860					2.250.600	-	-	-	-			0	2.250.600	180.048	33.759	22.506	787.710	0	2.801.997	
25	BC1	GV	LÊ THỊ CẨM TIỀN	IV	V07 02.06	1	1.860					2.250.600	-	-	-	-			0	2.250.600	180.048	33.759	22.506	787.710	0	2.801.997	
26	BC1	KT	NGUYỄN THỊ DUYỀN	B	06.032	5	2.860					3.460.600	-	-	-	-			0	3.460.600	276.848	51.929	34.606		0	3.097.237	
27	BC1	TT	CAO THỊ NGỌC XUÂN	A1	01.003	2	2.060			0.2		2.492.600	-	-	-	242.000			0	2.734.600	218.768	41.019	27.346		0	2.447.467	
			HỢP ĐỒNG				-					0			0	0			0	0	0	0	0		0		
			HỢP ĐỒNG 68				-					0			0	0			0	0	0	0	0		0		
			HUYỀN THỊ THUY NGÂN	N3	01.009	1	1.000					1.210.000	-	-	-	0			0	1.210.000	96.800	18.150	12.100		0	1.082.950	
28	HĐ1	NV					1.000					1.210.000	-	-	-	0			0	1.210.000	96.800	18.150	12.100		0	1.082.950	
			TỔNG				85.700	0.797		2.000	2.940	103.697.000	964.370	-	2.420.000	14.828.054			0	121.300.424	9.752.754	1.828.641	1.125.286	34.886.660	0	144.089.401	

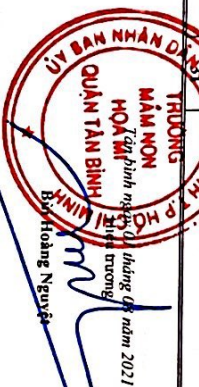
Mức lương: 1.210.000 đ

ĐVT: Ông

Số tiền bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu không trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm lẻ một đồng.

Kế toán

Nguyễn Thị Duyên



tháng 08 năm 2021

Ban Giám đốc

BẢNG LƯƠNG THÁNG 08/2021

STT	MNV	MCCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI MÃNG	NGẠCH MÃ SỐ	BẠC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQĐ)	BHYT (1.5% TQĐ)	BHNT (1% TQĐ)	PCĐ (35%)	TRUY LÃNH PCĐ	Thành tiền	K. nhận			
							Lương	VK	B. Lương	PC CV	PCTN	Lương	VK	B. Lương	PC CV	PCTN	Lương	Phụ cấp									PCTN NG		
1	BK0	HT	BIÊN CHIẾ	II	V07 02 04	9	84.700	0.797	2.00	2.94	23.716.000	223.160	-	560.000	3.431.286	-	0	0	0	27.930.446	2.234.438	418.938	257.596	8.072.946	0	33.092.400			
2	BK1	HP	LƯU THỊ HỒNG YẾN	II	V07 02 04	9	4.980	0.140	0.30	0.33	1.394.400	97.720	-	140.000	538.600	-	-	-	2.170.720	173.659	32.561	21.679	571.242	0	2.535.743				
3	BK1	HP	PHẠM THỊ NGUYỄN CẨM	II	V07 02 04	9	4.980	0.148	0.35	0.34	1.394.400	125.440	-	98.000	550.065	-	-	-	2.167.906	173.432	32.519	21.679	566.244	0	2.506.520				
4	BK0	TT	NGUYỄN THỊ THUY PHƯƠNG	II	V07 02 04	6	4.230	0.330	0.20	0.21	1.394.400	-	-	98.000	313.409	-	-	-	1.805.809	144.464	27.087	18.058	522.340	0	2.138.535				
5	BK0	GV	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	II	V07 02 04	6	4.230	0.330	0.20	0.22	1.209.600	-	-	56.000	278.432	-	-	-	1.544.032	123.523	23.160	15.440	442.960	0	1.824.869				
6	BK0	GV	LÊ THỊ HỒNG TRINH	III	V07 02 05	6	3.650	0.16	0.16	0.16	1.022.000	-	-	-	93.240	-	-	-	1.025.640	82.051	15.885	10.256	326.340	0	1.244.288				
7	BK1	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN	III	V07 02 05	6	3.650	0.16	0.16	0.16	1.022.000	-	-	-	163.520	-	-	-	1.185.520	94.842	17.783	11.855	357.700	0	1.418.740				
8	BK1	TT	VŨ NGỌC THỰC ANH	II	V07 02 04	4	3.330	0.20	0.14	0.14	1.022.000	-	-	56.000	163.520	-	-	-	1.185.520	94.842	17.783	11.855	357.700	0	1.418.740				
9	BK0	GV	TRẦN ĐOÀN YẾN	IV	V07 02 05	4	3.030	0.20	0.12	0.12	898.400	-	-	56.000	128.376	-	-	-	1.126.776	90.142	16.902	11.268	345.940	0	1.354.404				
10	BK0	GV	PHẠM THUY MÃ KHANH	IV	V07 02 06	2	2.410	0.12	0.12	0.12	674.800	-	-	-	108.528	-	-	-	1.012.928	81.034	15.194	10.129	316.540	0	1.223.111				
11	BK1	TT	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	IV	V07 02 04	5	3.660	0.14	0.14	0.14	1.024.800	-	-	-	143.472	-	-	-	1.168.272	93.462	17.524	11.683	358.680	0	1.404.283				
12	BK1	GV	ĐÀNG THỊ THƯƠNG	IV	V07 02 05	4	3.030	0.14	0.16	0.16	898.400	-	-	-	118.776	-	-	-	967.176	77.374	14.508	9.672	296.940	0	1.162.562				
13	BK1	GV	VŨ THỊ CHÁM	IV	V07 02 05	6	3.650	0.17	0.16	0.16	1.022.000	-	-	-	163.520	-	-	-	1.185.520	94.842	17.783	11.855	357.700	0	1.418.740				
14	BK1	GV	VŨ THỊ NGUYỄN	IV	V07 02 05	6	3.660	0.17	0.17	0.17	1.022.000	-	-	-	188.956	-	-	-	1.297.296	103.784	19.459	12.973	368.080	0	1.549.160				
15	BK1	GV	ĐÀNG THỊ MÃY	IV	V07 02 05	5	3.650	0.15	0.15	0.15	1.022.000	-	-	-	153.300	-	-	-	1.175.300	94.024	17.630	11.753	357.700	0	1.409.593				
16	BK1	GV	TA THỊ TUYẾT HƯƠNG	IV	V07 02 06	4	3.030	0.11	0.09	0.09	898.400	-	-	-	93.324	-	-	-	941.724	75.348	14.126	9.417	296.940	0	1.139.783				
17	BK1	GV	VŨ THỊ VINH	IV	V07 02 06	5	2.660	0.08	0.08	0.08	744.800	-	-	-	67.032	-	-	-	811.832	64.947	12.177	8.118	260.680	0	987.270				
18	BK0	GV	HỒ THỊ NGỌC TRÂM	IV	V07 02 06	5	2.660	0.12	0.12	0.12	800.800	-	-	-	96.096	-	-	-	896.896	71.752	13.453	8.969	280.280	0	1.083.002				
19	BK1	GV	NGUYỄN THỊ MÃI GI	IV	V07 02 06	6	2.860	0.08	0.08	0.08	744.800	-	-	-	59.984	-	-	-	804.384	64.351	12.066	8.044	260.680	0	980.603				
20	BK1	GV	HUỖ BẠCH LIỆU	IV	V07 02 06	2	2.060	0.12	0.12	0.12	576.800	-	-	-	96.096	-	-	-	576.800	46.144	8.652	5.768	201.880	0	718.116				
21	BK1	GV	VŨ DUY KIỀU OANH	IV	V07 02 06	2	2.060	0.12	0.12	0.12	576.800	-	-	-	96.096	-	-	-	576.800	46.144	8.652	5.768	201.880	0	718.116				
22	BK1	GV	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	IV	V07 02 06	2	2.060	0.12	0.12	0.12	576.800	-	-	-	96.096	-	-	-	576.800	46.144	8.652	5.768	201.880	0	718.116				
23	BK0	GV	LÊ THỊ THANH TRANG	IV	V07 02 06	2	2.060	0.12	0.12	0.12	576.800	-	-	-	96.096	-	-	-	576.800	46.144	8.652	5.768	201.880	0	718.116				
24	BK1	GV	LÊ QUANG NGỌC NH	IV	V07 02 06	1	1.860	0.12	0.12	0.12	520.800	-	-	-	93.240	-	-	-	520.800	41.664	7.812	5.208	182.280	0	648.396				
25	BK1	GV	LÊ THỊ CẨM TIỀN	IV	V07 02 06	1	1.860	0.12	0.12	0.12	520.800	-	-	-	93.240	-	-	-	520.800	41.664	7.812	5.208	182.280	0	648.396				
26	BK1	TT	NGUYỄN THỊ DUYỀN	B	06 01 02	5	2.860	0.08	0.08	0.08	744.800	-	-	-	59.984	-	-	-	800.800	64.064	12.012	8.008	260.680	0	987.270				
27	BK1	VT	CAO THỊ NGỌC XUÂN	A1	01 00 03	2	2.060	0.20	0.20	0.20	576.800	-	-	-	96.096	-	-	-	632.800	50.624	9.492	6.328	201.880	0	716.716				
TẶNG SỰ							-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	566.356			
HỢP ĐỒNG							-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
HỢP ĐỒNG 68							-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
HUYỀN THỊ THUY NGÂN							N3	01.009	1	-	-	280.000	0	0	0	0	0	0	280.000	22.400	4.200	2.800	2.800	0	250.600				
TỔNG KẾT							BC	IS	HD	85.700	0.797	2.000	2.940	23.996.000	223.160	0	560.000	3.431.286	0	0	0	280.000	22.400	4.200	2.800	2.800	0	250.600	
NHÂN SỰ							28	0	0	3	20	7	2	2.256.838	423.158	260.396	8.072.946	0	0	0	2.506.000	250.600	2.506.000	2.506.000	2.506.000	0	3.343.000		

Số: 37/QĐ-MNHN

Tân Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công nhận kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức Trường
mầm non Họa Mi Quý II năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI

Căn cứ Thông báo số 131/TB-UBND ngày 30/7/2021 của UBND quận Tân Bình về Kết quả đánh giá phân loại quý II năm 2021 theo hiệu quả công việc đối với CCVC các trường MN, TiH, THCS quận Tân Bình;

Xét đề nghị của các tổ chức đoàn thể, tổ khối, tổ chuyên môn Trường mầm non Họa Mi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả đánh giá phân loại quý II năm 2021 theo hiệu quả công việc đối với CC,VC của Trường mầm non Họa Mi gồm 27 người có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ chức đoàn thể, tổ khối, tổ chuyên môn, các thành viên có tên nơi Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT UBND/Q;
- P. TCKH;
- PGD;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Hoàng Nguyệt

DANH SÁCH
Công nhận kết quả đánh giá, phân loại Quý II năm 2021
 (Kèm theo QĐ số 37/QĐ-MNHM ngày 02/8/2021 của Trường MN Hoà Mi)

Kết quả đánh giá, phân loại Quý II năm 2021
(Kèm theo QĐ số 37/QĐ-MNHN ngày 02/8/2021 của Trường MN Hoà Mi)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ Chức danh	Kết quả đánh giá của Hiệu trưởng		Số ngày làm việc thực tế của Quý II/2021		
			Số điểm	Mức hoàn thành nhiệm vụ	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Bùi Hoàng Nguyên	Hiệu Trưởng		HTTNV	22	21	22
2	Lưu Thị Hồng Vân	Phó Hiệu trưởng	91	HTXS NV	22	21	7
3	Phạm Thị Nguyệt Cẩm	Phó Hiệu trưởng	91	HTXS NV	22	21	7
4	Cao Thị Ngọc Xuân	VT/TT tổ VP	90	HTXS NV	22	21	18
5	Nguyễn Thị Thủy Phương	GV/TT tổ M	94	HTXS NV	22	21	8
6	Võ Ngọc Thục Anh	GV/TT tổ C+L	93	HTXS NV	22	21	5
7	Trần Đỗ Uyên	GV/TT tổ NT	92	HTXS NV	22	21	5
8	Nguyễn Thị Duyên	Kế toán	90	HTXS NV	19	21	22
9	Vũ Thị Châm	Giáo viên	92	HTXS NV	22	21	6
10	Nguyễn Thị Phương Thùy	Giáo viên	77	HTTNV	17	21	0
11	Hứa Bạch Liễu	Giáo viên	82	HTTNV	22	21	0
12	Võ Duy Kiều Oanh	Giáo viên	83	HTTNV	22	21	0
13	Lê Thị Hồng Trinh	Giáo viên	81	HTTNV	22	21	0
14	Đặng Thị Thương	Giáo viên	83	HTTNV	22	21	0
15	Vũ Thị Nguyệt	Giáo viên	80	HTTNV	22	21	0
16	Đặng Thị Mây	Giáo viên	83	HTTNV	22	21	0
17	Võ Thị Vinh	Giáo viên	82	HTTNV	22	19	0
18	Nguyễn Thị Mai Chi	Giáo viên	83	HTTNV	22	21	0
19	Hồ Thị Ngọc Trâm	Giáo viên	80	HTTNV	22	21	0
20	Lê Giang Ngọc Nữ	Giáo viên	80	HTTNV	22	21	0
21	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Giáo viên	77	HTTNV	21	21	0
22	Tạ Thị Tuyết Hằng	Giáo viên	80	HTTNV	21	20	0
23	Lê Thị Thanh Trang	Giáo viên	81	HTTNV	22	21	0
24	Lê Thị Cẩm Tiên	Giáo viên	81	HTTNV	22	21	0
25	Nguyễn Thị Cẩm Giang	Giáo viên	81	HTTNV	22	21	0
26	Nguyễn Thị Thùy Trang	Giáo viên	80	HTTNV	22	21	0
27	Phạm Thụy Mai Khanh	Giáo viên	70	HTNV	0	10	0

Tổng cộng: 27 người./.

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận kết quả đánh giá, phân loại nhân viên diện hợp đồng theo
NĐ68/NĐ-CP Trường mầm non Hòa Mi, Quý II năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI

Căn cứ biên bản họp Hội đồng sư phạm ngày 29/6/2021 của Trường mầm non Hòa Mi quận Tân Bình về đánh giá phân loại quý II năm 2021 theo hiệu quả công việc đối với trường mầm non Hòa Mi quận Tân Bình;

Xét đề nghị của các tổ chức đoàn thể, tổ khối, tổ chuyên môn Trường mầm non Hòa Mi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả đánh giá phân loại quý II năm 2021 theo hiệu quả công việc đối với nhân viên thuộc diện hợp đồng theo NĐ68/NĐ-CP của Trường mầm non Hòa Mi gồm **1 người** (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ chức đoàn thể, tổ khối, tổ chuyên môn, các thành viên có tên nơi Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, hồ sơ.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hoàng Nguyệt

DANH SÁCH

Công nhận kết quả đánh giá, phân loại Quý II năm 2021
(Kèm theo QĐ số 36 /QĐ-MNHN ngày 05/7 /2021 của Trường MN Hoa Mi)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ Chức danh	Kết quả đánh giá của Hiệu trưởng		Số ngày làm việc thực tế của Quý II/2021		
			Số điểm	Mức hoàn thành nhiệm vụ	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Huỳnh Thị Thủy Ngân	Phục vụ	82	HTTNV	21	20	22

Tổng cộng: 1 người





**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH**
Số: 131/TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tân Bình, ngày 30 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO

Kết quả đánh giá, phân loại quý II năm 2021 theo hiệu quả công việc đối với công chức, viên chức các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và trường Bồi dưỡng giáo dục trên địa bàn quận Tân Bình

Căn cứ Quyết định số 4631/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định đánh giá, phân loại hàng quý theo hiệu quả công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá, phân loại hàng quý theo hiệu quả công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 4631/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Căn cứ Công văn số 4634/UBND-VX ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về hướng dẫn thực hiện Quy định đánh giá, phân loại hàng quý (sửa đổi) đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Căn cứ Hướng dẫn số 10/HD-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận về việc đánh giá, phân loại hàng quý (sửa đổi) đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn quận Tân Bình theo Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố,

Ủy ban nhân dân quận thông báo kết quả tổng hợp đánh giá, phân loại hàng quý theo hiệu quả công việc đối với công chức, viên chức các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và trường Bồi dưỡng giáo dục quý II năm 2021 (đính kèm danh sách). Qua kết quả tổng hợp đánh giá, phân loại trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo thực hiện như sau:

1. Giao Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và trường Bồi dưỡng giáo dục:

Chịu trách nhiệm quán triệt nội dung Công văn số 1995/UBND-VX ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phương án tính số ngày làm việc thực tế để đánh giá, phân loại hàng quý đối với cán bộ, công chức, viên chức và Công văn số 1749/STC-HCSN ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài Chính về kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố trong năm 2021. Đồng thời, tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại đối với công chức, viên chức hàng quý theo quy định tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố

tại đơn vị mình và giải quyết các kiến nghị, khiếu nại (nếu có). Sau khi nhận được thông báo này, trong 03 ngày làm việc Hiệu trưởng các trường ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của đơn vị gửi về Ủy ban nhân dân quận (thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo) tổng hợp báo cáo Sở Nội vụ.

Việc đánh giá, phân loại theo hiệu quả công việc đối với công chức, viên chức, Thủ trưởng các đơn vị phải thực hiện đúng kết quả thực tế, không cao bằng.

2. Giao Phòng Nội vụ:

Chịu trách nhiệm hướng dẫn các trường công lập trên địa bàn quận ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại và tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại quý II năm 2021 của các đơn vị nhằm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận báo cáo Sở Nội vụ theo quy định.

3. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch:

Chịu trách nhiệm hướng dẫn các trường công lập trên địa bàn quận thực hiện chi thu nhập tăng thêm quý II năm 2021 trên cơ sở các Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại mà các trường ban hành.

4. Giao Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện kiểm tra, tổng hợp, thẩm định về mặt chuyên môn nghiệp vụ của ngành về ngày giờ công làm việc của các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở quý II năm 2021 theo quy định tại Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố, Công văn số 1879/UBND-VX ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Phân công chuyên viên phụ trách tổng hợp các Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại quý II năm 2021 của các trường gửi về Ủy ban nhân dân quận (thông qua Phòng Nội vụ) để báo cáo Sở Nội vụ theo quy định.

Ủy ban nhân dân quận không giải quyết đối với những trường hợp không thuộc đối tượng được quy định tại Quyết định số 4631/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Nếu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chi thu nhập tăng thêm cho các trường hợp nêu trên phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thông báo đến công chức, viên chức được biết kết quả đánh giá, phân loại và thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo quy định./.

Nơi nhận:

- TT.UB: CT, các PCT;
- P.GD&ĐT, P.TC-KH;
- P.NV;
- Các trường MN, TH, THCS;
- VP.HĐND&UBND: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, Trình.



Nguyễn Bá Thành

**DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI THEO HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC
ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TẠI TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI QUÝ II/2021**



Đính kèm Thông báo số 13/WTB-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021
của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

STT	Họ và tên	Chức vụ/Chức danh	Kết quả đánh giá của Thủ trưởng đơn vị		Số ngày làm việc thực tế của Quý II/2021			Gh ch
			Số điểm	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Bùi Hoàng Nguyệt	Hiệu Trưởng	85	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	22	
2	Phạm Thị Nguyệt Cẩm	Phó Hiệu trưởng	91	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	7	
3	Lưu Thị Hồng Vân	Phó Hiệu trưởng	91	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	7	
4	Cao Thị Ngọc Xuân	Tổ trưởng tổ Văn phòng	90	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	18	
5	Nguyễn Thị Thúy Phương	Tổ trưởng tổ Mầm	94	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	8	
6	Võ Ngọc Thục Anh	Tổ trưởng tổ Chồi+Lá	93	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	5	
7	Trần Đỗ Uyên	Tổ trưởng tổ Nhà trẻ	92	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	5	
8	Nguyễn Thị Duyên	Kế toán	90	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	19	21	22	
9	Vũ Thị Châm	Giáo viên	92	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	22	21	6	
10	Nguyễn Thị Phương Thủy	Giáo viên	77	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	17	21	0	
11	Hứa Bạch Liễu	Giáo viên	82	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
12	Võ Duy Kiều Oanh	Giáo viên	83	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	

3	Lê Thị Hồng Trinh	Giáo viên	81	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
4	Đặng Thị Thương	Giáo viên	83	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
5	Vũ Thị Nguyệt	Giáo viên	80	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
5	Đặng Thị Mây	Giáo viên	83	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
7	Võ Thị Vinh	Giáo viên	82	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	19	0	
8	Nguyễn Thị Mai Chi	Giáo viên	83	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
9	Hồ Thị Ngọc Trâm	Giáo viên	80	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
9	Lê Giang Ngọc Nữ	Giáo viên	80	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Giáo viên	77	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	21	21	0	
	Lê Thị Cẩm Tiên	Giáo viên	81	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
	Nguyễn Thị Cẩm Giang	Giáo viên	81	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
	Tạ Thị Tuyết Hằng	Giáo viên	80	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	21	20	0	
	Lê Thị Thanh Trang	Giáo viên	81	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
	Nguyễn Thị Thùy Trang	Giáo viên	80	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	22	21	0	
	Phạm Thụy Mai Khanh	Giáo viên	70	Hoàn thành nhiệm vụ	0	10	0	

cộng: 27 người./.